| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Chỉ tiêu giao tại Nghị quyết số 31/NQ-HĐND** | **Chỉ tiêu sau điều chỉnh** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tổng sản lượng lương thực | Tấn | 37.540 | 38.099 |
| 2 | Tốc độ tăng đàn gia súc | % | 4 | - |
| 3 | Đàn gia cầm | Con | 700.000 | 1.024.782 |
| 4 | Trồng rừng phòng hộ | ha | 50 | 45 |
| 5 | Nước máy sản xuất | m³ | 700.000 | - |
| 6 | Đá khai thác | m³ | 30.000 | - |
| 7. | Gạch các loại | Tr.viên | 20 | - |
| 8 | Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS | % | 99,9 | 99,8 |
| 9 | Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT | % | 98,8 | 97 |
| 10 | Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia. | Trường | 3 | - |
| 11 | Hộ gia đình được công nhận gia đình văn hóa | Gia đình | 12.600 | 13.730 |
| 12 | Bản, khối phố được công nhận và giữ vững danh hiệu “Bản, khối phố văn hóa” | Bản, khối phố | 130 | - |
| 13 | Cơ quan, đơn vị, trường học, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa | Cơ quan, đơn vị, trường học, doanh nghiệp | 130 | 136 |
| 14 | Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới | Xã | 8 -10 | 7 |
| 15 | Đào tạo nghề cho 15lao động nông thôn theo Đề án 1956 | Học viên | Tiếp tục thực hiện đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Đề án 1956 | 1.100 |
| 16 | Giảm tỷ lệ hộ nghèo | % | 4-5 | 4 |

**Biểu các chỉ tiêu KT-XH điều chỉnh, sửa đổi**

*(Kèm theo Báo cáo thẩm tra số 04/BC-BKTXH ngày 03/3/2021 của Ban KTXH)*